

yuè qì
乐 器 Instrument

xiǎo tí qín
小 提 琴



dà tí qín
大 提 琴



gāng qín
钢 琴



shù qín
竖 琴



jí tā
吉 他



xiǎo hào
小号



cháng hào
长号



dí zi
笛子



hēi guǎn
黑管



gǔ
鼓

